

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN WOORI CBV**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 – 4
<b>Báo cáo Thông tin tài chính</b>	5 – 6
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b>	
Báo cáo tình hình tài chính riêng	7 – 12
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	13 - 15
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	16 – 18
Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu	19 - 20
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	21 – 59

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán WOORI CBV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán WOORI CBV tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biên Việt, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 43/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất số 43/GPĐC-UBCK ngày 04/10/2013.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 18, tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là **135.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng chẵn./.)**

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 15 tháng 01 năm 2018, Công ty sẽ chuyển đổi loại hình thành công ty TNHH một thành viên và NH Investment & Securities Co., Ltd là cổ đông duy nhất sở hữu 100% vốn; đồng thời Công ty sẽ tiến hành tăng vốn điều lệ lên thành 735 tỷ đồng.

Từ ngày 11 tháng 01 năm 2018, Người đại diện trước pháp luật/Tổng Giám đốc Công ty là ông JIN WOO HYUN theo Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC- UBCK ngày 11 tháng 01 năm 2018 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

### **Hội đồng Quản trị**

Ông Shim Geepeel

Ông Moon Young Tae

Ông Jin Woo Hyun

Bà Võ Thị Hồng Vân

Ông Nguyễn Thiện Toàn

Ông Vũ Đức Nghĩa

Ông Jung Yoan

Chủ tịch HĐQT

Ủy viên HĐQT

Ủy viên HĐQT

Phó chủ tịch HĐQT

Ủy viên HĐQT

Ủy viên HĐQT

Ủy viên HĐQT

Bỏ nhiệm ngày 22/12/2017

Miễn nhiệm ngày 22/12/2017

Miễn nhiệm ngày 22/12/2017

Miễn nhiệm ngày 22/12/2017

Miễn nhiệm ngày 22/12/2017

### **Ban Kiểm soát**

Vũ Thị Diệu Hằng

Đinh Ngọc Bằng

Lee Jin Hwan

Lâm Đức Trường

Tạ Thị Ngọc Mỹ

Chung Yeon Wook

Jeong Byung Seok

Trưởng BKS

Thành viên BKS

Thành viên BKS

Trưởng BKS

Thành viên BKS

Thành viên BKS

Thành viên BKS

Bỏ nhiệm ngày 22/12/2017

Bỏ nhiệm ngày 22/12/2017

Bỏ nhiệm ngày 22/12/2017

Miễn nhiệm ngày 22/12/2017

Miễn nhiệm ngày 22/12/2017

Miễn nhiệm ngày 22/12/2017

Miễn nhiệm ngày 22/12/2017

### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Jin Woo Hyun

Ông Vũ Đức Nghĩa

Ông Nguyễn Văn Quang

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Quyền Phó Tổng Giám đốc

Bỏ nhiệm ngày 20/11/2017

Miễn nhiệm ngày 20/11/2017

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Chứng khoán WOORI CBV đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các công ty đại chúng, các công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Jin Woo Hyun**



Số : *72*/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*V/V Kiểm toán Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
của Công ty Cổ phần Chứng khoán WOORI CBV*

**Kính gửi:** Quý vị cổ đông  
**Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán WOORI CBV**

Chúng tôi, công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán WOORI CBV được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018, từ trang 07 đến trang 59, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở năm 2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán WOORI CBV chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý

nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán WOORI CBV tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Phương Anh**

*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán  
số 0739-2018-133-1*

**Kiểm toán viên**

**Hoàng Thị Khánh Vân**

*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán  
số 0371-2018-133-1*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>57.364.491.787</b>	<b>93.858.660.243</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>54.972.918.127</b>	<b>91.572.475.709</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	48.428.505.399	16.867.081.097
1.1. Tiền	111.1		48.428.505.399	15.473.081.097
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	1.394.000.000
2. Các tài sản TC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	112	7.3.2	893.445.875	12.832.453.764
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.2	-	21.178.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	861.397.059	1.322.592.277
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	-	18.024.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và TS thể chấp	116	7.3.5	(33.283.117)	(3.593.170.676)
7. Các khoản phải thu	117	7.5.2	-	7.839.812.029
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	7.118.443.500
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	721.368.529
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	721.368.529
8. Trả trước cho người bán	118	7.5.8	4.256.898.748	16.759.635.961
9. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	7.5.5	4.193.439.091	4.278.872.436
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	987.567.035	268.838.232
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.6	(4.615.051.963)	(4.205.639.411)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>2.391.573.660</b>	<b>2.286.184.534</b>
1. Tạm ứng	131		1.919.806.969	2.055.008.310
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.8.a	6.473.061	16.910.955
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		371.063.949	97.898.013
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136	7.30.b	12.581.086	34.718.661
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		81.648.595	81.648.595
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>48.993.577.399</b>	<b>38.994.826.423</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>85.500.000</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	85.500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>37.698.478.725</b>	<b>21.580.614.396</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.10	1.901.411.162	2.164.210.356
- Nguyên giá	222		5.144.552.754	5.552.668.944
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(3.243.141.592)	(3.388.458.588)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.11	35.797.067.563	19.416.404.040
- Nguyên giá	228		45.427.739.214	27.186.576.214
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(9.630.671.651)	(7.770.172.174)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>9.655.614.363</b>	<b>15.729.370.139</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>1.639.484.311</b>	<b>1.599.341.888</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		208.933.771	289.643.771
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.8.b	449.857.678	346.400.075
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	7.9	980.692.862	963.298.042
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>106.358.069.186</b>	<b>132.853.486.666</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017  
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.002.188.612</b>	<b>4.248.745.690</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.002.188.612</b>	<b>4.248.745.690</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.28	6.259.293	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.34	49.949.175	1.685.374.974
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		615.093	207.296.271
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.30a	6.456.201	47.176.339
11. Phải trả người lao động	323		138.307.619	229.093.474
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		-	-
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.38	1.800.601.231	2.079.804.632
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	MS	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>104.355.880.574</b>	<b>128.604.740.976</b>
I. Vốn chủ sở hữu	<b>410</b>		<b>104.355.880.574</b>	<b>128.604.740.976</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	7.43	135.000.000.000	135.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135.000.000.000	135.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		135.000.000.000	135.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		113.649.448	113.649.448
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113.649.448	113.649.448
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.44	(30.871.418.322)	(6.622.557.920)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(30.871.418.322)	(6.622.557.920)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	<b>420</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CSH</b>	<b>440</b>		<b>106.358.069.186</b>	<b>132.853.486.666</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	CP	13.500.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008		211.860.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		211.860.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty CK	009		
10. Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán	010		111.600.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		3.600.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
1. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (CP)	021	7.20	9.127.031
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		9.052.641
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		74.390
f. TSTC chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		

**CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	(Tiếp theo)		Số cuối năm	Số đầu năm
	MS			
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023	7.22	37.190	87.300
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của NĐT	024a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		6.842.105.459	2.583.660.870
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	7.24	6.472.267.400	2.155.770.527
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			1.554.079
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		20.446.813	20.344.479
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		18.427.631	18.332.424
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		2.019.182	2.012.055
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	7.26	349.391.246	405.991.785
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031	7.39	6.785.457.692	2.541.637.723
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.1		6.417.383.499	2.365.575.788
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.2		368.074.193	176.061.935
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			114.156.755

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



**PHẠM THỊ YÊN**

Kế toán trưởng



**NGUYỄN THỊ LAN ANH**

Tổng Giám đốc



**JIN WOO-HYUN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>	<b>00</b>	<b>7.45</b>	<b>1.995.592.018</b>	<b>6.198.892.480</b>
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	<b>01</b>		736.932.866	3.589.884.552
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		283.074.766	1.098.643.796
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-
b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		453.858.100	2.491.240.756
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		225.885.499	1.132.473.300
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3	71.562.472	64.309.635
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	7.45.3	252.000.000	926.000.000
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		354.890.952	373.910.487
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		56.257.997	15.981.706
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		298.062.232	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	7.45.4	-	96.332.800
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>1.995.592.018</b>	<b>6.198.892.480</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		5.577.091.655	4.035.815.519
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		5.577.091.655	4.035.802.319
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	13.200
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán khi phân loại lại	23		-	-

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(3.559.887.559)	236.354.569
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		38.400.000	14.000.000
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.47	8.689.795.167	1.202.109.520
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	7.47	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.47	62.609.158	60.826.227
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	7.47	393.548.441	316.490.617
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	7.45.5	2.400.000	-
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>	<b>7.47</b>	<b>11.203.956.862</b>	<b>5.865.596.452</b>
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		2.671.861	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	7.46	511.814.692	13.622.630
3.3. Lãi bán, thanh lý ccs khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>514.486.553</b>	<b>13.622.630</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3. Lỗ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		85.500.000	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-
4.5 Chi phí tài chính khác	55		-	-
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>	<b>7.48</b>	<b>85.500.000</b>	-

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

Năm 2017  
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.50	15.986.482.478	7.129.265.994
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(24.765.860.769)	(6.782.347.336)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-
8.1. Thu nhập khác	71	7.51	582.995.237	126.966.944
8.2. Chi phí khác	72	7.52	38.360.621	10.254.631
Cộng kết quả hoạt động khác	80		544.634.616	116.712.313
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(24.221.226.153)	(6.665.635.023)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(24.221.226.153)	(6.665.635.023)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	7.53	27.634.249	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		27.634.249	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		(24.248.860.402)	(6.665.635.023)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho CSH	201		-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác	402		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		(24.248.860.402)	(6.665.635.023)
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501	7.54	(1.796)	(494)

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

PHẠM THỊ YẾN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ LAN ANH

Tổng Giám đốc



JIN WOO HYUN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2017

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	(24.221.226.153)	(6.665.635.023)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(2.231.597.261)	1.933.200.334
- Khấu hao tài sản cố định	03	1.715.182.481	1.696.845.765
- Các khoản dự phòng	04	(3.150.475.007)	236.354.569
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(796.304.735)	-
- Dự thu tiền lãi	08	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09	-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
- Lỗ khác	17	-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	68.535.567.825	7.835.877.525
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	11.939.007.889	19.054.969.023
- Tăng/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	21.178.000.000	(7.608.000.000)
- Tăng/giảm các khoản cho vay	33	461.195.218	(1.238.715.342)
- Tăng/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	18.024.000.000	(24.000.000)
- Tăng/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	(206.681.178)	(7.118.443.500)
- Tăng/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	7.839.812.029	(472.969.224)
- Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	85.433.345	3.803.483.176
- Tăng/giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
- Tăng/giảm các khoản phải thu khác	39	(718.728.803)	236.443.155
- Tăng/giảm các tài sản khác	40	(364.293.186)	-
- Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	-	(320.775.345)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	42	(93.019.709)	268.332.491

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2017

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

		Năm 2017	Năm 2016
- Thuế TNDN đã nộp	43	(17.515.412)	-
- Tăng giảm phải trả cho người bán	45	10.867.311.414	1.208.553.072
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	-	(104.235.393)
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(18.582.563)	(199.037.348)
- Tăng giảm phải trả người lao động	48	(90.785.855)	242.892.000
- Tăng giảm phải trả, phải nộp khác	50	(272.944.108)	107.380.760
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(76.641.256)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>42.082.744.411</b>	<b>3.103.442.836</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(11.317.624.844)	(3.247.740.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS Đầu tư và các tài sản khác	62	281.818.182	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	514.486.553	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>(10.521.320.109)</b>	<b>(3.247.740.000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>	<b>31.561.424.302</b>	<b>(144.297.164)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	<b>16.867.081.097</b>	<b>17.011.378.261</b>
- Tiền	101.1	15.473.081.097	14.201.378.261
- Các khoản tương đương tiền	101.2	1.394.000.000	2.810.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	<b>48.428.505.399</b>	<b>16.867.081.097</b>
Tiền	103.1	48.428.505.399	15.473.081.097
Các khoản tương đương tiền	103.2	-	1.394.000.000

**PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

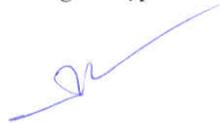
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1 Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	103.098.090.000	100.385.941.600
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(70.850.110.100)	(89.126.469.500)
7 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng	07	35.482.918.292	(16.053.915.494)
8 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(7.493.212.551)	-
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>60.237.685.641</b>	<b>(4.794.443.394)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	2.583.660.870	7.378.104.264
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	2.155.770.527	6.911.710.337
- Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng	33	1.554.079	1.540.800
- Tiền gửi bù trừ thanh toán GDCK	34	20.344.479	20.177.356
- TG của tổ chức phát hành	35	405.991.785	444.675.771
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>62.821.346.511</b>	<b>2.583.660.870</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	6.842.105.459	2.583.660.870
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42	6.472.267.400	2.155.770.527
- TG tổng hợp GDCK cho khách hàng	43		1.554.079
- TG bù trừ và thanh toán GDCK	44	20.446.813	20.344.479
- TG của tổ chức phát hành	45	349.391.246	405.991.785
- Các khoản tương đương tiền	46		

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



PHẠM THỊ YÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ LAN ANH

Tổng Giám đốc



JIN WOO HYUN

Mẫu B04 - CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
*Năm 2017*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
	01/01/2016		Năm 2016		Năm 2017		31/12/2017	
	01/01/2016	01/01/2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2016	31/12/2017
<b>I - Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
<i>1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>135.000.000.000</i>	<i>135.000.000.000</i>					<i>135.000.000.000</i>	<i>135.000.000.000</i>
<i>1.2. Cổ phiếu ưu đãi</i>							-	-
<i>1.3. Thặng dư vốn cổ phần</i>							-	-
<i>1.5. Vốn khác của CSH</i>							-	-
2. Cổ phiếu quỹ							-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ							-	-
4. Quỹ DPTC và rủi ro nghiệp vụ	113.649.448	113.649.448					113.649.448	113.649.448
5. CL đánh giá lại TS theo giá trị hợp lý							-	-
6. CL tỷ giá hối đoái							-	-

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
			Năm 2016		Năm 2017			
	01/01/2016	01/01/2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2016	31/12/2017
7. Các quỹ khác thuộc VCSH	113.649.448	113.649.448					113.649.448	113.649.448
8. Lợi nhuận chưa phân phối	43.077.103	(6.622.557.920)	-	6.665.635.023	-	24.248.860.402	(6.622.557.920)	(30.871.418.322)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	43.077.103	(6.622.557.920)		6.665.635.023		24.248.860.402	(6.622.557.920)	(30.871.418.322)
8.2. LN sau thuế chưa thực hiện								
<b>Cộng</b>	<b>135.270.375.999</b>	<b>128.604.740.976</b>	<b>-</b>	<b>6.665.635.023</b>	<b>-</b>	<b>24.248.860.402</b>	<b>128.604.740.976</b>	<b>104.355.880.574</b>

Người lập biểu



PHẠM THỊ YÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ LAN ANH

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018  
 Tổng Giám đốc

